

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TM MINH PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TM MINH PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110058242

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 35 Ngõ 195 đường Phương Bảng, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0846339955

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>-Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>-Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>-Chống ẩm các toà nhà,<br>-Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>-Uốn thép,<br>-Xây gạch và đặt đá,<br>-Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>-Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp<br>-Các công việc dưới bề mặt;<br>-Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>-Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>Thuê cần trục có người điều khiển | 4390     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Trừ bán buôn dược phẩm và bán lẻ thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649(Chính) |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>Bán buôn gỗ balet, than củi, mùn cưa, Củi đốt lò, gỗ chống lò, gỗ ghép thanh.<br>Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo qui định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan) | 4661        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại, bán buôn sắt thép; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình. (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo qui định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan)                           | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                   | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt...; - Bán buôn bột giấy;<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo qui định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan) | 4669 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8220 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Trừ tổ chức hợp báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Trừ đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 20. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9524 |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 22. | Quảng cáo<br>Không bao gồm quảng cáo thuốc lá và các hoạt động theo quy định tại điều 7 luật quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 26. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0810 |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic<br>Sản xuất sản phẩm khác từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2220 |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 31. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2710 |
| 32. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2750 |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2790 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4774 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Trừ đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                     | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>-Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>-Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 43. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 5590 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 48. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                 | 5820 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 50. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 51. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 52. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 53. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 54. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 55. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 56. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 8211 |
| 57. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                           | 8219 |
| 58. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                      | 3100 |
| 59. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 60. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 61. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                      | 4211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 63. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 64. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 65. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 66. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 67. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 68. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 69. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 70. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 71. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 72. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn, rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 74. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 75. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 77. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 78. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 79. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4761 |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 81. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Trừ bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí (Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo qui định pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan)</p> | 4773 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI MINH PHÚC Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/01/1998 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031098002143

Ngày cấp: 28/02/2017 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn 8,, Xã Tam Hưng, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 35 Ngõ 195 đường Phương Bàng, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội